

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kỳ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

Số tham chiếu: 60932158/17794398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 12 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1



Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.787.287.015.812	1.440.348.919.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	46.056.851.546	128.928.106.648
111	1. Tiền		36.056.851.546	68.928.106.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	60.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.208.790.936	432.596.482.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	482.895.132.481	374.974.817.544
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.642.352.184	62.062.997.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.622.880.154	58.722.884.381
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(76.051.573.883)	(71.264.216.207)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.176.476.606.594	820.516.470.102
141	1. Hàng tồn kho		1.189.026.629.095	824.327.582.302
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.550.022.501)	(3.811.112.200)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		56.544.766.736	58.307.860.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.663.751.176	2.601.096.133
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.015.996.409	48.915.632.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.865.019.151	6.791.131.177
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		742.545.119.740	775.857.343.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		324.395.779.875	373.329.304.160
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	323.712.779.875	372.829.304.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	683.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		330.128.894.784	352.269.613.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	262.986.737.549	285.126.193.865
222	Nguyên giá		575.988.702.988	573.344.582.459
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(313.001.965.439)	(288.218.388.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.142.157.235	67.143.419.458
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(446.087.809)	(444.825.586)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.768.578.913	14.886.493.222
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.768.578.913	14.886.493.222
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	-	212.600.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		70.251.866.168	35.159.332.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	66.666.028.171	30.969.966.366
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	3.585.837.997	4.189.366.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.529.832.135.552	2.216.206.263.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.672.983.405.842	1.351.699.570.353
310	I. Nợ ngắn hạn		1.660.758.141.717	1.339.421.676.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	600.576.152.582	361.777.514.099
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.741.141.050	3.493.360.146
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	708.143.254	1.275.031.852
314	4. Phải trả người lao động		15.234.101.982	14.416.445.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.027.414.981	21.060.295.327
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.591.431.657	2.350.183.287
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.011.184.047.694	930.375.959.150
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.695.708.517	4.672.886.624
330	II. Nợ dài hạn		12.225.264.125	12.277.894.272
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.937.500.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.287.764.125	12.277.894.272
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		856.848.729.710	864.506.692.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	856.848.729.710	864.506.692.970
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	255.544.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	255.544.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		93.847.390.710	93.847.390.710
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.106.658.533	102.317.551.793
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.552.164.137	64.156.724.267
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(445.505.604)	38.160.827.526
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.529.832.135.552	2.216.206.263.323

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.726.756.773.442	2.836.932.327.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(7.628.594.356)	(6.782.912.842)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.719.128.179.086	2.830.149.414.762
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.552.353.262.393)	(2.533.992.764.225)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.774.916.693	296.156.650.537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.571.402.825	16.634.940.159
22	7. Chi phí tài chính	27	(55.173.467.661)	(54.437.116.020)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(34.592.957.079)	(51.915.492.372)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(106.514.972.692)	(186.074.641.536)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19.016.940.908)	(30.409.694.743)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.359.061.743)	41.870.138.397
31	11. Thu nhập khác	28	5.797.977.508	9.394.104.533
32	12. Chi phí khác	28	(280.892.902)	(1.929.413.841)
40	13. Lợi nhuận khác	28	5.517.084.606	7.464.690.692
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.022.863	49.334.829.089
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	-	(12.446.136.435)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(603.528.467)	1.272.134.872
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(445.505.604)	38.160.827.526
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	(17)	1.101
71	19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	(17)	1.101


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.022.863	49.334.829.089
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11,12	30.516.212.816	40.092.444.264
03	Các khoản dự phòng		13.738.867.977	10.671.450.461
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.2, 27	1.797.053.571 (490.510.488)	893.250.897 (10.891.871.201)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	27	34.592.957.079	51.915.492.372
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.312.603.818	142.015.595.882
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(16.575.762.688)	171.378.780.429
10	Tăng hàng tồn kho		(364.699.046.793)	(225.302.982.512)
11	Tăng các khoản phải trả		240.230.918.386	48.273.379.530
12	Tăng chi phí trả trước		(22.140.506.738)	(9.966.723.686)
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.370.950.413)	(51.900.522.699)
15	Thuế TNDN đã nộp	30.2	-	(13.291.684.614)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.189.635.763)	(154.193.019)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(124.432.380.191)	61.051.649.311
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(26.382.331.701)	(16.395.724.321)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.579.158.497	7.962.769.123
23	Tiền chi cho vay		-	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	1.900.000.000
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.207.200.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		618.368.614	1.138.081.777
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.184.804.590)	(11.187.673.421)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.514.750.173.527	2.577.583.469.020
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.449.088.802.324)	(2.708.406.824.093)
36	Cổ tức đã trả		-	(25.554.450.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		65.661.371.203	(156.377.805.073)

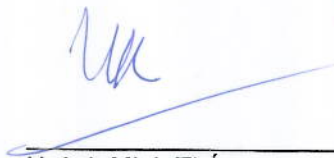
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(82.955.813.578)	(106.513.829.183)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.928.106.648	235.312.883.475
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		84.558.476	129.052.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	46.056.851.546	128.928.106.648



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 3.052 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.233).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán năm của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự khác biệt của kỳ báo cáo. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 17 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay ngắn hạn.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	3.465.514.142	5.860.561.787
Tiền gửi ngân hàng	32.591.337.404	63.067.544.861
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>46.056.851.546</u>	<u>128.928.106.648</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	482.895.132.481	374.974.817.544
Phải thu các bên khác	451.060.803.155	298.076.344.704
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	31.834.329.326	76.898.472.840
Dài hạn	323.712.779.875	372.829.304.160
Phải thu các bên khác	323.712.779.875	372.829.304.160
TỔNG CỘNG	<u>806.607.912.356</u>	<u>747.804.121.704</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.851.573.883)	(61.064.216.207)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>740.756.338.473</u>	<u>686.739.905.497</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	61.064.216.207	50.568.308.946
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.436.721.850	10.495.907.261
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.649.364.174)	-
Số cuối kỳ	<u>65.851.573.883</u>	<u>61.064.216.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các bên khác	45.992.961.395	15.807.919.653
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.649.390.789	46.255.077.502
TỔNG CỘNG	54.642.352.184	62.062.997.155

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3%/ năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các khoản chi hộ	16.657.874.622	-	33.357.874.622	-
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	8.325.255.011	-	12.108.444.762	-
Phải thu khác	3.439.750.521	-	3.056.564.997	-
	<u>38.622.880.154</u>	<u>(10.200.000.000)</u>	<u>58.722.884.381</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	683.000.000	-	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	39.305.880.154	(10.200.000.000)	59.222.884.381	(10.200.000.000)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	20.648.005.532	(10.200.000.000)	23.865.009.759	(10.200.000.000)
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	18.657.874.622	-	35.357.874.622	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	675.689.428.779	358.826.564.851
Thành phẩm	483.069.146.441	425.237.035.598
Nguyên vật liệu	28.390.842.668	37.969.058.311
Hàng hóa	1.052.297.853	1.410.684.807
Công cụ, dụng cụ	824.913.354	884.238.735
TỔNG CỘNG	1.189.026.629.095	824.327.582.302
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.550.022.501)	(3.811.112.200)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.176.476.606.594	820.516.470.102

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	3.811.112.200	3.635.569.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	8.738.910.301	175.543.200
Số cuối kỳ	12.550.022.501	3.811.112.200

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế giá trị gia tăng	-	241.200.983
Các loại thuế khác	398.711.743	83.622.786
TỔNG CỘNG	6.865.019.151	6.791.131.177

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	167.805.375.530	387.744.470.144	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	573.344.582.459
Tăng trong kỳ	1.707.255.461	8.174.780.439	-	-	-	9.882.035.900
Trong đó:						
Mua sắm mới	-	446.000.000	-	-	-	446.000.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	1.707.255.461	7.728.780.439	-	-	-	9.436.035.900
Thanh lý	-	(7.237.915.371)	-	-	-	(7.237.915.371)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	169.512.630.991	388.681.335.212	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	575.988.702.988
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.474.827.748	28.053.308.458	1.873.294.747	842.385.045	-	37.243.815.998
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52.899.966.747	224.842.082.697	9.253.006.609	1.182.152.166	41.180.375	288.218.388.594
Khấu hao trong kỳ	5.637.355.895	23.913.107.545	895.380.914	45.987.381	23.118.858	30.514.950.593
Thanh lý trong kỳ	-	(5.731.373.748)	-	-	-	(5.731.373.748)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	58.537.322.642	243.023.816.494	10.148.387.523	1.228.139.547	64.299.233	313.001.965.439
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	114.905.408.783	162.902.387.447	7.075.998.810	166.661.018	75.737.807	285.126.193.865
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	110.975.308.349	145.657.518.718	6.180.617.896	120.673.637	52.618.949	262.986.737.549
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	30.101.539.359	26.131.042.607	199.572.814	19.166.668	-	56.451.321.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 9 năm 2015	67.372.729.044	215.516.000	67.588.245.044
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	229.309.586	215.516.000	444.825.586
Khấu hao trong kỳ	1.262.223	-	1.262.223
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	230.571.809	215.516.000	446.087.809
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	67.143.419.458	-	67.143.419.458
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	67.142.157.235	-	67.142.157.235
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	26.058.326.995	-	26.058.326.995

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Mở rộng kho vận	10.934.061.822	10.807.963.658
Xây dựng hệ thống dẫn nước	4.011.537.666	2.491.446.364
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.965.386.031	1.587.083.200
Khác	857.593.394	-
TỔNG CỘNG	17.768.578.913	14.886.493.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		Giá trị hợp lý			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(216.000.000)	-	212.600.000	- 212.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
		VNĐ		VNĐ
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	1.734.623.071	1.805.198.213
- Công cụ, dụng cụ	929.128.105	795.897.920
	<u>2.663.751.176</u>	<u>2.601.096.133</u>
Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	66.043.811.547	30.168.968.983
- Công cụ, dụng cụ	622.216.624	800.997.383
	<u>66.666.028.171</u>	<u>30.969.966.366</u>
TỔNG CỘNG	<u>69.329.779.347</u>	<u>33.571.062.499</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	472.577.258.523	253.234.630.593
Phải trả cho các bên khác	127.998.894.059	108.542.883.506
TỔNG CỘNG	<u>600.576.152.582</u>	<u>361.777.514.099</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	-	504.691.728	147.741.569	356.950.159
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.531.852	663.232.604	1.585.571.361	351.193.095
Các loại thuế khác	1.500.000	1.731.619.470	1.733.119.470	-
TỔNG CỘNG	1.275.031.852	2.899.543.802	3.466.432.400	708.143.254

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí thuê ao	6.107.425.119	13.429.960.488
Chi phí hoa hồng	7.190.789.603	3.725.778.851
Chi phí lãi vay	755.266.112	890.453.290
Chi phí điện nước	741.856.579	861.544.090
Chi phí vận chuyển	29.004.250	684.240.882
Chi phí phải trả khác	1.203.073.318	1.468.317.726
TỔNG CỘNG	16.027.414.981	21.060.295.327

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.627.476.951	275.344.237
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.963.954.706	74.839.050
TỔNG CỘNG	9.591.431.657	2.350.183.287

20. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.011.184.047.694	930.375.959.150

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 9 năm 2015		Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	337.558.969.712		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 29 tháng 7 năm 2016	6,30 – 7,00	Quyền sử dụng đất; nhà cửa; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; và thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	99.854.360.000 2.000.000.000	4.436.000	Ngày 11 tháng 12 năm 2015 Ngày 11 tháng 12 năm 2015	4,00 7,00	Tin chấp Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	102.195.400.000	4.540.000	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2016	3,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	82.229.030.000	3.653.000	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 10 tháng 2 năm 2016	3,20	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	133.179.682.075	5.916.467	Từ ngày 17 tháng 10 năm 2015 đến ngày 13 tháng 7 năm 2016	4,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	108.119.790.952		Từ ngày 21 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 8 năm 2016	7,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
	73.315.070.000	3.257.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016	3,25 – 3,55	Tin chấp
	24.898.850.400		Ngày 27 tháng 4 năm 2016	8,10	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	12.605.600.000 35.227.294.555	560.000	Ngày 17 tháng 1 năm 2016 Từ ngày 26 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 3 năm 2016	3,20 6,00	Tin chấp Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.011.184.047.694				

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	91.586.489.809	1.508.727.551	853.775.630.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.160.827.526	-	38.160.827.526
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(25.554.450.000)	-	(25.554.450.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.875.315.542)	-	(1.875.315.542)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970
Trình bày lại (Thuyết minh số 36)	-	-	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	255.544.500.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970
Tăng trong kỳ (*)	25.552.930.000	-	-	-	(25.552.930.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(445.505.604)	-	(445.505.604)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.212.457.656)	-	(7.212.457.656)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành thêm 2.555.293 cổ phiếu thường dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1, được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 255.544.500.000 VNĐ lên 281.097.430.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	255.544.500.000	255.544.500.000
Tăng trong năm	25.552.930.000	-
Số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>255.544.500.000</u>
Cổ tức công bố	25.552.930.000	25.554.450.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	25.552.930.000	-
Cổ tức chi trả bằng tiền	-	25.554.450.000

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế (VND)	(445.505.604)	38.160.827.526
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(44.550.560)	(7.212.457.656)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(490.056.164)	30.948.369.870
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	28.109.743	28.109.743
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(17)	1.101

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tính với tỷ lệ 10% (lỗ) lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 3 năm 2015.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức như được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng doanh thu	1.726.756.773.442	2.836.932.327.604
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	972.796.670.183	1.733.180.323.058
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	329.151.444.528	319.315.467.202
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	213.902.811.589	272.844.992.001
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	145.536.859.531	217.416.120.817
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	48.916.384.434	225.885.246.000
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	6.716.559.865	3.534.912.498
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	9.736.043.312	64.755.266.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.628.594.356)	(6.782.912.842)
Hàng bán bị trả lại	(7.226.851.956)	(1.574.168.614)
Giảm giá hàng bán	(401.742.400)	(5.208.744.228)
DOANH THU THUẦN	1.719.128.179.086	2.830.149.414.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.649.929.496.090	2.611.463.678.198
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	69.198.682.996	218.685.736.564

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.752.559.211	10.587.571.962
Lãi tiền gửi	818.843.614	1.426.840.944
Lãi từ thanh lý công ty con	-	4.207.200.000
Khác	-	413.327.253
TỔNG CỘNG	8.571.402.825	16.634.940.159

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giá vốn cá xuất khẩu	867.254.025.200	1.589.802.531.271
Giá vốn cá bán nội địa	273.096.986.813	195.001.519.378
Giá vốn hàng phụ phẩm	213.902.811.589	272.764.620.846
Giá vốn hàng hóa	138.195.445.749	212.845.209.545
Giá vốn cá nguyên liệu	47.597.173.369	218.948.322.198
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	6.212.600.703	3.179.611.919
Giá vốn dịch vụ	6.094.218.970	41.450.949.068
TỔNG CỘNG	1.552.353.262.393	2.533.992.764.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	106.514.972.692	186.074.641.536
- Chi phí vận chuyển	42.635.542.834	75.314.635.088
- Chi phí lưu kho	20.774.036.542	17.591.039.329
- Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	16.746.150.554	15.705.991.581
- Chi phí bán hàng khác	26.359.242.762	77.462.975.538
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.016.940.908	30.409.694.743
- Chi phí lương	6.366.246.686	6.858.434.075
- Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.787.357.676	10.495.907.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.589.914	3.616.782.804
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.951.746.632	9.438.570.603
TỔNG CỘNG	125.531.913.600	216.484.336.279

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	34.592.957.079	51.915.492.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.570.857.011	1.628.372.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.797.053.571	893.250.897
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	212.600.000	-
TỔNG CỘNG	55.173.467.661	54.437.116.020

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	5.797.977.508	9.394.104.533
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.093.458.377	5.835.348.591
Bán phế liệu	1.579.158.497	1.878.218.661
Khác	1.125.360.634	1.680.537.281
Chi phí khác	(280.892.902)	(1.929.413.841)
Khác	(280.892.902)	(1.929.413.841)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.517.084.606	7.464.690.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu và hàng hóa	1.300.824.908.416	2.414.586.263.217
Chi phí nhân công	158.546.986.358	172.443.881.071
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	30.516.212.816	40.092.444.264
Chi phí khác	132.236.595.159	261.099.908.188
TỔNG CỘNG	<u>1.622.124.702.749</u>	<u>2.888.222.496.740</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	12.446.136.435
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	603.528.467	(1.272.134.872)
TỔNG CỘNG	<u>603.528.467</u>	<u>11.174.001.563</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.022.863	49.334.829.089
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.064.736.546)	1.767.669.022
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(1.990.130.147)	(1.014.638.308)
Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	(4.275.421.050)	3.769.236.991
Thay đổi chi phí phải trả	3.465.010.752	1.260.163.531
Các khoản không được khấu trừ	955.361.995	1.456.087.109
(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(13.751.892.133)	56.573.347.434
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	-	12.446.136.435
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	-	12.446.136.435
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(6.466.307.408)	(5.620.759.229)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(13.291.684.614)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.057.552.825	2.701.136.740	(643.583.915)	(223.220.428)
Lỗ chuyển sang các năm sau	2.750.378.427	-	2.750.378.427	-
Chi phí phải trả	1.438.157.921	819.671.347	618.486.574	277.235.977
Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	9.681.578	951.242.366	(941.560.788)	829.232.138
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.669.932.754)	(282.683.989)	(2.387.248.765)	388.887.185
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	3.585.837.997	4.189.366.464		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(603.528.467)	1.272.134.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 10.658.197.263 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VNĐ	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/09/2015	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/09/2015
2015	2020	13.751.892.133	-	13.751.892.133

(*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	22.416.847.000	121.338.063.000
		Bán hàng hóa	1.796.460.002	19.878.707.360
		Bán cá nguyên liệu	40.027.883.549	74.142.159.480
		Cung cấp dịch vụ	16.971.000	397.334.091
		Chi phí trả hộ	4.300.000.000	34.891.256.906
		Mua nguyên vật liệu	18.164.158.000	31.448.096.300
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	399.418.619.136	481.205.153.032
		Mua hàng hóa	88.336.116.864	47.491.024.233
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	284.264.639.600	187.449.357.960
		Mua hàng hóa	5.922.590.400	2.899.050.800
		Bán hàng hóa	-	644.016.364
Công ty cổ phần Thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.541.666.673	56.948.256.368
		Bán cá nguyên liệu	2.389.521.902	-
		Bán hàng hóa	3.194.526.899	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	153.911.786.400	94.667.055.000
		Mua hàng hóa	929.593.600	29.404.597.000
		Bán hàng hóa	519.465.455	299.169.091

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lương và các chi phí liên quan	1.589.436.837	1.960.531.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại kỳ kế toán được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	27.678.284.427	76.823.158.840
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	57.100.000
Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	4.156.044.899	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	-	18.214.000
			31.834.329.326	76.898.472.840
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	5.649.390.789	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	-	41.191.057.462
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	-	2.064.020.040
			8.649.390.789	46.255.077.502
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	16.657.874.622	33.357.874.622
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
			18.657.874.622	35.357.874.622
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	405.804.320.688	217.240.563.876
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	56.058.778.988	23.198.758.428
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	10.694.319.500	9.313.758.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	19.839.347	2.082.057.789
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	1.399.492.500
			472.577.258.523	253.234.630.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	11.156.960.102	10.572.653.351
Từ 1 – 5 năm	28.470.842.836	32.742.092.836
Trên 5 năm	52.705.876.406	55.075.207.512
TỔNG CỘNG	<u>92.333.679.344</u>	<u>98.389.953.699</u>

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá, nhận và thanh toán các khoản vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	+ 1%	1.499.121.231
	- 1%	(1.499.121.231)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+ 1%	(440.316.854)
	- 1%	440.316.854

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong kỳ. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Vay ngắn hạn	1.011.184.047.694
Phải trả người bán	600.576.152.582
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	16.027.414.981
	<u>1.627.787.615.257</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vay ngắn hạn	930.375.959.150
Phải trả người bán	361.777.514.099
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	23.060.295.327
	<u>1.315.213.768.576</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VNĐ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	774.773.583.030	(65.851.573.883)	670.905.648.864	(61.064.216.207)	708.922.009.147	609.841.432.657	
Phải thu bên liên quan	59.141.594.737	-	112.256.347.462	-	59.141.594.737	112.256.347.462	
Phải thu khác	18.525.255.011	(10.200.000.000)	10.967.805.830	(10.200.000.000)	8.325.255.011	767.805.830	
Cho vay ngắn hạn	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	8.100.000.000	8.100.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.056.851.546	-	128.928.106.648	-	46.056.851.546	128.928.106.648	
TỔNG CỘNG	906.597.284.324	(76.051.573.883)	931.157.908.804	(71.264.216.207)	830.545.710.441	859.893.692.597	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VNĐ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
Nợ phải trả tài chính					
Vay ngắn hạn	1.011.184.047.694	930.375.959.150	1.011.184.047.694	930.375.959.150	
Phải trả cho bên liên quan	472.577.258.523	253.234.630.593	472.577.258.523	253.234.630.593	
Phải trả người bán	127.998.894.059	108.542.883.506	127.998.894.059	108.542.883.506	
Nợ ngắn hạn khác	16.027.414.981	23.060.295.327	16.027.414.981	23.060.295.327	
TỔNG CỘNG	1.627.787.615.257	1.315.213.768.576	1.627.787.615.257	1.315.213.768.576	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính chưa được đánh giá và xác định tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính tương đương với giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo tài chính.

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	(8.100.000.000)	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.100.000.000	8.100.000.000	-
Các khoản phải thu khác	46.614.439.619	12.108.444.762	58.722.884.381	-
Tài sản ngắn hạn khác	12.108.444.762	(12.108.444.762)	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	747.804.121.704	(372.829.304.160)	374.974.817.544	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	372.829.304.160	372.829.304.160	-
Đầu tư dài hạn khác	212.600.000	(212.600.000)	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	212.600.000	212.600.000	-
Tài sản dài hạn khác	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	80.988.102.710	12.859.288.000	93.847.390.710	-
Quỹ dự phòng tài chính	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-	-
BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập khác	11,521,525,065	(2,127,420,532)	9.394.104.533	-
Chi phí khác	(4,056,834,373)	2,127,420,532	(1.929.413.841)	-

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

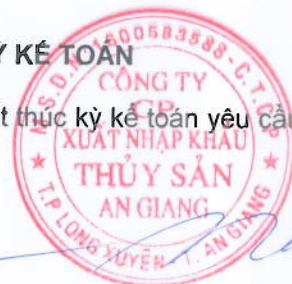
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2015